

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I -
PETROLIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Trần Công Hữu	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phạm Thành Công	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Nam	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Phạm Minh Tâm – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Trần Công Hữu – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 04 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

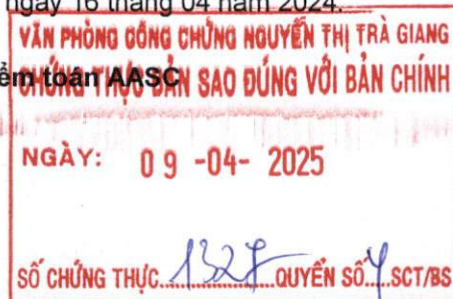


Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Hương Quý

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		759.138.671.920	688.613.766.640
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.362.796.812	75.478.399.975
111	1. Tiền		89.362.796.812	72.931.618.115
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.546.781.860
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.538.236.983	13.744.106.600
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.538.236.983	13.744.106.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		509.394.035.016	400.405.128.097
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	400.351.556.757	335.786.518.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.606.460.584	47.649.319.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	428.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	106.561.896.215	61.326.594.983
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(53.682.759.525)	(44.486.186.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		128.880.985	128.880.985
140	IV. Hàng tồn kho		141.318.148.337	193.843.261.021
141	1. Hàng tồn kho	10	141.687.139.620	193.843.261.021
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(368.991.283)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.525.454.772	5.142.870.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	527.414.329	236.094.030
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		851.774.152	4.765.680.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	146.266.291	141.096.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		517.084.303.661	481.429.578.228
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.640.391.997	3.332.340.882
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.640.391.997	3.332.340.882
220	II. Tài sản cố định		194.404.826.254	193.766.291.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	165.438.229.896	159.818.068.024
222	- Nguyên giá		596.524.763.454	565.853.135.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(431.086.533.558)	(406.035.067.066)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	28.966.596.358	33.948.223.120
225	- Nguyên giá		34.860.916.825	55.309.845.141
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.894.320.467)	(21.361.622.021)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		316.828.298.821	281.810.736.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	316.828.298.821	281.810.736.884
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.125.000.000	1.450.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.375.000.000)	(1.050.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.085.786.589	1.070.209.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.085.786.589	1.070.209.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.276.222.975.581	1.170.043.344.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

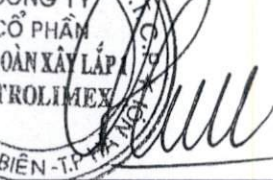
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.018.781.279.648	920.984.811.224
310	I. Nợ ngắn hạn		698.577.730.031	615.502.554.739
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	184.664.928.225	139.642.392.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	75.873.935.469	80.111.032.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.918.030.034	19.972.594.993
314	4. Phải trả người lao động		29.571.998.852	23.963.272.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	51.479.763.473	57.123.918.017
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	5.652.842.500	4.799.735.617
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	69.181.778.092	15.913.527.312
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	222.155.033.799	237.546.841.254
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	24.758.500.672	20.320.063.879
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.320.918.915	16.109.175.717
330	II. Nợ dài hạn		320.203.549.617	305.482.256.485
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	11.017.977.809	13.132.583.363
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	281.199.444.358	269.244.291.157
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	24.494.980.464	20.374.074.178
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	3.491.146.986	2.731.307.787
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		257.441.695.933	249.058.533.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	257.441.695.933	249.058.533.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	(61.393.691)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		107.272.257.867	106.400.503.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.358.002.339	15.668.364.179
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.152.689.494)	(1.789.924.139)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.510.691.833	17.458.288.318
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.924.048.602	10.102.278.610
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.276.222.975.581	1.170.043.344.868


Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu


Lê Huy Thành
Kế toán trưởng

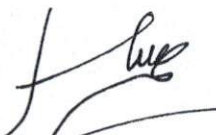



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

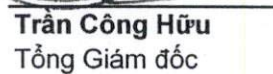
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.193.445.981.480	907.354.337.924
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	53.195.455
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.193.445.981.480	907.301.142.469
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.073.093.226.175	796.231.615.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.352.755.305	111.069.527.251
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	901.962.804	367.975.599
22	7. Chi phí tài chính	29	20.330.210.849	18.837.509.598
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.985.184.966	18.795.734.381
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	8.709.391.325	8.026.967.394
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	55.065.013.675	56.761.088.131
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.150.102.260	27.811.937.727
31	12. Thu nhập khác	32	922.633.604	918.527.423
32	13. Chi phí khác	33	2.698.940.845	1.489.502.803
40	14. Lợi nhuận khác		(1.776.307.241)	(570.975.380)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.373.795.019	27.240.962.347
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	8.132.498.187	7.517.699.274
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	759.839.200	1.136.441.474
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.481.457.632	18.586.821.599
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.510.691.833	17.666.351.686
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		970.765.799	920.469.913
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.218	1.536


Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu


Lê Huy Thành
Kế toán trưởng




Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.373.795.019	27.240.962.347
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		29.259.717.890	26.859.590.180
03	- Các khoản dự phòng		14.329.000.967	23.214.529.479
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(202.398)	(322.327)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(901.760.406)	(863.877.992)
06	- Chi phí lãi vay		19.985.184.966	18.783.776.162
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.045.736.038	95.234.657.849
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(112.794.787.322)	(35.953.969.045)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		52.156.121.401	25.031.977.753
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		110.622.382.898	(86.268.261.117)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.306.897.570)	65.168.776
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.519.732.400)	(18.882.428.019)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.665.488.544)	(4.806.252.935)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.636.552.145)	(1.119.899.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.900.782.356	(26.699.005.738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61.554.532.149)	(21.024.154.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.208.947.824	272.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.887.670.235)	(10.206.869.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.833.211.041	1.531.762.400
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		701.911.745	250.639.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.698.131.774)	(29.175.893.992)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.408.103.007	350.086.471.774
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(283.619.432.217)	(217.884.314.682)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.786.754.133)	(11.395.206.970)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.320.372.800)	(12.638.665.574)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.318.456.143)	108.168.284.548
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.884.194.439	52.293.384.818

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

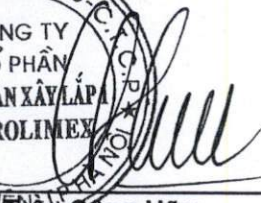
Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
số				
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.478.399.975	23.184.692.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		202.398	322.327
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	89.362.796.812	75.478.399.975



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 508 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 502 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông dự ứng lực
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEITIC	Hà Nội	51,00%	Nhập khẩu, sản xuất, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
5. Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể
6. Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic
7. Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;



- Thời gian phân bổ của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 .Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.15 .Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 .Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Chi phí hoạt động tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.995.024.904	1.957.169.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.367.771.908	70.974.448.612
Các khoản tương đương tiền	-	2.546.781.860
	89.362.796.812	75.478.399.975

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	330.337.998.024	(45.051.907.173)	335.786.518.900	(38.950.322.280)
- Công ty Cổ phần PME	27.906.917.238	-	-	-
- Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	30.102.009.929	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Đức Tâm	7.161.616.380	-	10.727.299.324	-
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	10.535.027.024	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	9.631.591.368	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vimeco	15.939.248.071	-	2.814.452.975	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	13.292.650.835	-	13.292.650.835	-
- Các khách hàng khác	215.768.937.179	(45.051.907.173)	308.952.115.766	(38.950.322.280)
	400.351.556.757	(45.051.907.173)	335.786.518.900	(38.950.322.280)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	55.182.634.689	(3.779.941.128)	47.649.319.863	(3.011.040.586)
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tuấn Linh	-	-	3.533.252.250	-
- Công ty TNHH Việt Dân	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu trục và Thiết bị AVC	7.197.210.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị đường ống Xinfengda	1.802.675.072	-	2.905.626.151	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	6.865.663.527	-	3.520.115.975	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ máy Trí Việt	5.355.240.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	32.961.846.090	(3.779.941.128)	36.690.325.487	(3.011.040.586)
	55.606.460.584	(3.779.941.128)	47.649.319.863	(3.011.040.586)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Bên liên quan					
Ông Đỗ Khắc Thiệm	-	878.000.000	450.000.000		428.000.000
	-	878.000.000	450.000.000		428.000.000

Khoản cho vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm với mục đích cho vay phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh hoặc các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật. Hình thức bảo đảm khoản cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Bảo hiểm phải thu người lao động	4.535.126.530	-	4.632.842.053	-
- Tạm ứng	35.591.719.903	(4.850.911.224)	38.533.958.797	(2.524.823.768)
- Ký cược, ký quỹ	3.685.063.105	-	5.391.748.960	-
- Lãi tiền gửi	139.155.554	-	106.978.082	-
- Các khoản chi hộ thầu phụ	53.597.620.789	-	4.002.647.638	-
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.020.783.172	-	1.306.852.428	-
- Phải thu khác	7.992.427.162	-	7.351.567.025	-
	106.561.896.215	(4.850.911.224)	61.326.594.983	(2.524.823.768)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.024.493.084	-	3.332.340.882	-
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	615.898.913	-	-	-
	2.640.391.997	-	3.332.340.882	-

(*) Các khoản chi hộ cho các thầu phụ của đối tác là Công ty Cổ phần PME theo hợp đồng liên danh, được sử dụng từ khoản nhận hộ đối tác này (Thuyết minh 21).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	137.020.531.986	91.968.624.813	42.235.633.857	3.285.311.577
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd	1.670.802.120	10.157.577	1.660.644.543	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Minh Đức	4.115.057.400	2.880.540.180	-	-
- Xí nghiệp Xây lắp 33 - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	-	2.830.180.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - CN Hưng Yên	2.012.868.500	-	2.012.868.500	-
- Các khách hàng khác	118.408.427.750	89.077.927.056	27.748.744.598	3.285.311.577

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.047.580.283	267.639.155	6.338.385.066	3.327.344.480
- Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	-	153.698.642	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng CIP	130.000.000	-	130.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	379.760.000	-
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	187.828.212	-	187.828.212	42.747.148
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển xây dựng Phúc Thành	100.000.000	-	100.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	3.096.293.429	267.639.155	5.387.098.212	3.284.597.332
Tạm ứng	6.884.163.619	2.033.252.395	6.338.385.066	3.813.561.298
- Ông Nguyễn Văn Quỳnh	2.353.119.027	600.209.877	2.385.818.300	1.192.909.150
- Bà Trần Hồng Quế	902.623.000	300.836.100	902.623.000	631.836.100
- Ông Vũ Ngọc Dũng	943.284.970	660.299.479	943.284.970	660.299.479
- Các đối tượng khác	2.685.136.622	471.906.939	2.106.658.796	1.328.516.569
	147.952.275.888	94.269.516.363	54.912.403.989	10.426.217.355

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.604.835.561	-	32.355.246.616	-
- Công cụ, dụng cụ	1.593.350.207	-	200.400.431	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.991.123.710	-	160.594.247.072	-
- Thành phẩm	14.850.787.359	(368.991.283)	-	-
- Hàng hóa	647.042.783	-	693.366.902	-
	141.687.139.620	(368.991.283)	193.843.261.021	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
- Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (1)		308.182.591.267	264.976.468.297
- Xây dựng nhà điều hành Công ty		-	12.430.852.589
- Tổ hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng và nhà ở (2)		2.157.039.184	2.062.014.063
- Cải tạo công nghệ Nhà máy cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - Petrolimex giai đoạn 2 (3)		4.021.639.787	-
- Các công trình sửa chữa và xây dựng khác		2.467.028.583	2.341.401.935
		316.828.298.821	281.810.736.884

(1) Dự án Xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 541 tỷ VND. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m2.

- Tiến độ thực hiện dự án:

+ Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai,...): Từ quý III/2021 đến quý IV/2021;

+ Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ quý I/2022 đến quý II/2024;

+ Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ quý II/2024.

- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội;

- Đến ngày 31/12/2024, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,...

(2) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8 m2 tại: khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội. Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng.

(3) Hạng mục Cải tạo, mở rộng nâng cấp công suất nhà máy cọc - Petrolimex theo Quyết định số 01/QĐ-PCC-HĐTV ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex:

- Tổng mức đầu tư là 111.000.000.000 VND;

- Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng "Nhà máy cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - Petrolimex" và đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2020. Do nhu cầu sản xuất, việc nâng cao năng suất xây dựng là cần thiết, Công ty thực hiện cải tạo công nghệ nhà máy cọc;

- Đến thời điểm 31/12/2024, dự án đang ở giai đoạn xây dựng, thực hiện được khoảng 70% kế hoạch và dự kiến hoàn thiện trước tháng 04 năm 2025.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.946.424.664	29.363.420.477	55.309.845.141
- Thuê tài chính trong năm	14.943.917.166	509.250.000	15.453.167.166
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.531.091.372)	(24.371.004.110)	(35.902.095.482)
Số dư cuối năm	29.359.250.458	5.501.666.367	34.860.916.825
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.756.487.479	12.605.134.542	21.361.622.021
- Khấu hao trong năm	4.577.716.998	2.739.611.416	7.317.328.414
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.086.486.269)	(13.698.143.699)	(22.784.629.968)
Số dư cuối năm	4.247.718.208	1.646.602.259	5.894.320.467
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.189.937.185	16.758.285.935	33.948.223.120
Tại ngày cuối năm	25.111.532.250	3.855.064.108	28.966.596.358

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	289.313.180	63.277.576
- Phí bảo hiểm tài sản	165.326.115	93.358.010
- Các khoản khác	72.775.034	79.458.444
	527.414.329	236.094.030
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.621.837.640	743.713.972
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	121.465.472	160.450.900
- Phí bảo hiểm tài sản	197.842.995	111.620.678
- Các khoản khác	144.640.482	54.423.768
	2.085.786.589	1.070.209.318

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên khác	184.664.928.225	184.664.928.225	139.642.392.913	139.642.392.913
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Sài Gòn	3.016.005.306	3.016.005.306	-	-
- Công ty Cổ phần PME	9.456.416.333	9.456.416.333	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B	3.921.391.563	3.921.391.563	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thương mại Minh Ngọc	3.753.408.600	3.753.408.600	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ Thăng Long	19.599.891.960	19.599.891.960	18.603.656.410	18.603.656.410
- Công ty TNHH Vật liệu Hà Nam	23.201.948.806	23.201.948.806	17.189.274.054	17.189.274.054
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiên Phú Thành Phát	18.733.737.802	18.733.737.802	13.366.129.500	13.366.129.500
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Bảo Loan	7.989.832.157	7.989.832.157	3.317.444.682	3.317.444.682
- Các nhà cung cấp khác	94.992.295.698	94.992.295.698	87.165.888.267	87.165.888.267
	184.664.928.225	184.664.928.225	139.642.392.913	139.642.392.913

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	75.873.935.469	80.111.032.982
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	13.621.500.000	11.594.404.239
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đất Việt (*)	43.530.732.000	-
- Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Nam Sách	2.151.164.000	-
- Quân chủng Hải quân	4.412.987.000	12.280.830.000
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	23.817.839.793
- Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	-	1.050.000.000
- Các khách hàng khác	12.157.552.469	31.367.958.950
	75.873.935.469	80.111.032.982

(*) Khoản trả trước theo tiến độ của các hợp đồng mua bán bất động sản liên quan đến Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	350.805.852	885.353.286
- Trích trước chi phí công trình	49.793.542.179	55.931.355.818
- Các khoản khác	1.335.415.442	307.208.913
	51.479.763.473	57.123.918.017

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.696.758.473	8.307.637.408
- Bảo hiểm xã hội	299.747.604	2.636.617.807
- Bảo hiểm y tế	76.186.473	389.925.438
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.934.381	259.747.304
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	405.511.155	475.883.955
- Phải trả tiền nhận hộ thầu phụ (*)	55.725.947.337	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.808.692.669	3.713.715.400
	69.181.778.092	15.913.527.312
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitec - Phải trả về hợp tác kinh doanh (**)	280.916.419.660	269.040.976.187
- Phải trả tiền mượn	283.024.698	203.314.970
	281.199.444.358	269.244.291.157

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần PME do nhận hộ tiền thanh toán từ chủ đầu tư theo hợp đồng liên danh và được dùng để chi trả hộ cho các thầu phụ của đối tác này (Thuyết minh 8).

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitec góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và đối tác này về việc đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội" (Thuyết minh 11).

Theo hợp đồng này, Công ty là chủ đầu tư thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitec góp vốn với Công ty để đầu tư, xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu	800.000.000	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Thuê văn phòng	747.735.740	713.918.326
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính	4.057.373.736	3.285.817.291
- Các khách hàng khác	47.733.024	-
	5.652.842.500	4.799.735.617

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu	2.400.000.000	3.200.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính	8.617.977.809	9.932.583.363
	11.017.977.809	13.132.583.363

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	24.758.500.672	20.320.063.879
	24.758.500.672	20.320.063.879

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44	12.000.000.000	10,44
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56	56.997.320.000	49,56
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	475.883.955	11.705.102.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.250.000.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.250.000.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.320.372.800)	(22.729.218.705)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.320.372.800)	(22.729.218.705)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	405.511.155	475.883.955

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	107.272.257.867	106.400.503.730

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên như sau:

Vị trí	Diện tích	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	17.144 m2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50 năm từ ngày 01/01/2004	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	560 m2	Làm văn phòng	50 năm từ ngày 01/01/1996	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	358,57	160,49
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	-
- Đô la Canada	CAD	97,70	-

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	36.959.551.879	43.103.434.718
Doanh thu bán thành phẩm	143.670.580.917	273.857.098.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.508.293.919	56.610.599.183
Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực	180.855.106.982	173.849.352.170
Doanh thu hợp đồng xây dựng	748.452.447.783	359.933.852.942
	1.193.445.981.480	907.354.337.924

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.926.537.957	35.284.424.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.058.415.909	249.188.809.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.721.669.690	43.826.277.708
Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực	156.465.712.540	147.811.197.967
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	696.551.898.796	320.120.905.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	368.991.283	-
	1.073.093.226.175	796.231.615.218

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	901.760.406	366.419.552
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.233.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	202.398	322.327
	901.962.804	367.975.599

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.985.184.966	18.795.734.381
Lãi chậm trả cổ tức	-	137.345.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.368.569	73.225.742
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	325.000.000	(175.000.000)
Chi phí khác	1.657.314	6.204.365
	20.330.210.849	18.837.509.598

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.629.653	98.230.086
Chi phí nhân công	3.540.071.714	4.094.484.048
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	22.083.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.331.312	65.331.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.896.138.646	3.742.011.859
Chi phí khác bằng tiền	41.220.000	4.826.753
	8.709.391.325	8.026.967.394

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.996.310.036	1.903.373.323
Chi phí nhân công	26.893.479.407	26.395.094.995
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	570.801.004	472.121.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.606.256	1.260.874.974
Thuế, phí, và lệ phí	548.080.910	143.245.896
Chi phí dự phòng	9.235.778.691	13.654.187.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.143.015.282	4.864.419.787
Chi phí khác bằng tiền	9.115.942.089	8.067.770.328
	55.065.013.675	56.761.088.131

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	392.318.186	272.727.272
Thu nhập từ bán và thuê lại tài sản	-	20.000.000
Tiền phạt thu được	-	187.507.486
Xử lý công nợ phải trả	366.231.871	-
Thu nhập khác	164.083.547	438.292.665
	922.633.604	918.527.423

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	600.000.000	237.530.697
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	190.358.320	585.998.644
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.894.339.512	379.539.380
Chi phí khác	14.243.013	286.434.082
	2.698.940.845	1.489.502.803

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.052.240.821	2.240.917.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.080.257.366	5.276.781.736
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	4.544.951.857	4.806.510.111
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	262.544.304	289.363.660
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	272.761.205	180.907.965
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.132.498.187	7.517.699.274

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.491.146.986	2.731.307.787
	3.491.146.986	2.731.307.787

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	759.839.200	1.136.441.474
	759.839.200	1.136.441.474

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.510.691.833	17.666.351.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.510.691.833	17.666.351.686
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.218	1.536

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605.504.272.174	469.870.405.895
Chi phí nhân công	111.212.104.166	75.273.442.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.259.717.890	26.859.590.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.636.748.071	234.652.949.056
Chi phí khác bằng tiền	32.971.144.940	28.507.894.458
	1.059.583.987.241	835.164.282.301

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2024	
Đầu tư dài hạn	1.125.000.000
	1.125.000.000
Tại ngày 01/01/2024	
Đầu tư dài hạn	1.450.000.000
	1.450.000.000

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.367.771.908	-	84.367.771.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.010.634.575	2.640.391.997	459.651.026.572
Các khoản cho vay	17.538.236.983	-	17.538.236.983
	558.916.643.466	2.640.391.997	561.557.035.463
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.521.230.472	-	73.521.230.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.637.967.835	3.332.340.882	358.970.308.717
Các khoản cho vay	13.744.106.600	-	13.744.106.600
	442.903.304.907	3.332.340.882	446.235.645.789

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	222.155.033.799	24.494.980.464	246.650.014.263
Phải trả người bán, phải trả khác	253.846.706.317	281.199.444.358	535.046.150.675
Chi phí phải trả	51.479.763.473	-	51.479.763.473
	527.481.503.589	305.694.424.822	833.175.928.411

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	237.546.841.254	20.374.074.178	257.920.915.432
Phải trả người bán, phải trả khác	155.555.920.225	269.244.291.157	424.800.211.382
Chi phí phải trả	57.123.918.017	-	57.123.918.017
	450.226.679.496	289.618.365.335	739.845.044.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	285.135.285.181	242.718.374.904
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	296.406.186.350	114.882.061.400

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Bán hàng hóa và thành phẩm VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	748.452.447.783	83.508.293.919	361.485.239.778	1.193.445.981.480
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.900.548.987	16.786.624.229	52.034.573.372	120.721.746.588
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	41.157.228.936
Tài sản bộ phận	873.181.484.685	10.230.654.081	284.784.803.020	1.168.196.941.786
Tài sản không phân bổ				108.026.033.795
Tổng tài sản	873.181.484.685	10.230.654.081	284.784.803.020	1.276.222.975.581
Nợ phải trả bộ phận	767.593.328.110	5.447.550.591	220.981.900.275	994.022.778.976
Nợ phải trả không phân bổ				24.758.500.672
Tổng nợ phải trả	767.593.328.110	5.447.550.591	220.981.900.275	1.018.781.279.648

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Khắc Thiệm	Tổng Giám đốc công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	4.812.634.429	4.994.304.632
- Ông Phạm Minh Tâm	995.046.811	932.018.729
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	134.400.000	226.800.000
- Ông Phùng Ngọc Quang	89.600.000	-
- Ông Trương Hùng Sơn	44.800.000	226.800.000
- Ông Trần Công Hữu	824.325.542	842.515.703
- Ông Lê Quốc Bình	134.400.000	226.800.000
- Ông Phạm Thành Công	624.862.300	679.545.153
- Ông Vũ Duy Hải	700.154.628	729.192.606
- Bà Phạm Thị Kim Chi	517.580.793	477.296.036
- Ông Đinh Viết Tiến	132.672.908	166.578.322
- Bà Lưu Thị Việt Hương	248.997.248	177.413.686
- Ông Nguyễn Hà Nam	365.794.199	309.344.397

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Quyết định số 10271/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC ngày 28/02/2025 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.301.918.707	4.799.735.617	1.497.816.910	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.273.131.216	19.972.594.993	2.699.463.777	(2)
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14.630.400.273	13.132.583.363	(1.497.816.910)	(1)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(1.789.924.139)	(1.789.924.139)	(2)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	18.367.827.956	17.458.288.318	(909.539.638)	(2)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.608.159.636	7.517.699.274	909.539.638	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19.496.361.237	18.586.821.599	(909.539.638)	(2)

(1) Phân loại lại doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - dài hạn.

(2) Ghi nhận bổ sung thuế TNDN và thuế GTGT theo Quyết định của cơ quan thuế.

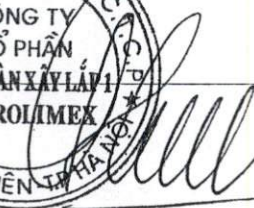


Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng





Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	17.538.236.983	-	13.744.106.600	-
	17.538.236.983	-	13.744.106.600	-

Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,8% đến 4,7%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng là 2.000.000.000 VND (Thuyết minh số 16 - Phụ lục 3 - Stt 1).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	PLA	2.500.000.000	1.125.000.000	(1.375.000.000)	2.500.000.000	1.450.000.000	(1.050.000.000)
		2.500.000.000	1.125.000.000	(1.375.000.000)	2.500.000.000	1.450.000.000	(1.050.000.000)

Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024).

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	208.967.393.321	233.093.875.373	113.847.867.964	9.089.660.660	854.337.772	565.853.135.090
- Mua trong năm	-	6.139.666.999	-	-	-	6.139.666.999
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.550.008.641	3.567.043.441	-	-	-	20.117.052.082
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	26.609.196.613	9.573.150.000	-	-	36.182.346.613
- Thanh lý, nhượng bán	(1.562.370.793)	(26.973.605.892)	(2.886.005.682)	(345.454.963)	-	(31.767.437.330)
Số dư cuối năm	223.955.031.169	242.436.176.534	120.535.012.282	8.744.205.697	854.337.772	596.524.763.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106.107.207.601	178.114.001.749	111.891.338.677	9.068.181.267	854.337.772	406.035.067.066
- Khấu hao trong năm	8.329.162.179	12.413.462.137	1.178.160.993	21.604.167	-	21.942.389.476
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.577.103.106	9.207.526.862	-	-	22.784.629.968
- Thanh lý, nhượng bán	(1.562.370.793)	(14.881.721.514)	(2.886.005.682)	(345.454.963)	-	(19.675.552.952)
Số dư cuối năm	112.873.998.987	189.222.845.478	119.391.020.850	8.744.330.471	854.337.772	431.086.533.558
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	102.860.185.720	54.979.873.624	1.956.529.287	21.479.393	-	159.818.068.024
Tại ngày cuối năm	111.081.032.182	53.213.331.056	1.143.991.432	(124.774)	-	165.438.229.896

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.180.844.245 VND.

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		222.388.150.821	222.388.150.821	265.667.389.325	277.068.050.826	210.987.489.320	210.987.489.320
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	-	3.606.158.095	3.606.158.095	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Chương Dương		5.278.681.220	5.278.681.220	-	5.278.681.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lý Nam Đế	(1)	48.271.393.473	48.271.393.473	70.749.976.334	76.759.412.844	42.261.956.963	42.261.956.963
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(2)	155.228.076.128	155.228.076.128	163.400.278.030	166.378.200.853	152.250.153.305	152.250.153.305
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Phố Hiến	(3)	13.610.000.000	13.610.000.000	21.810.976.866	25.045.597.814	10.375.379.052	10.375.379.052
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	(4)	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thanh Trì	(5)	-	-	4.600.000.000	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		7.217.357.978	7.217.357.978	3.577.333.231	6.551.381.391	4.243.309.818	4.243.309.818
- Vay cá nhân	(6)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.498.181.814	999.999.996	1.498.181.818	1.498.181.818
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(7)	3.411.908.000	3.411.908.000	2.078.437.735	2.745.217.735	2.745.128.000	2.745.128.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Phố Hiến		2.654.000.000	2.654.000.000	-	2.654.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hưng Yên		151.449.978	151.449.978	713.682	152.163.660	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		7.941.332.455	7.941.332.455	6.991.519.288	8.008.617.082	6.924.234.661	6.924.234.661
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(8)	7.941.332.455	7.941.332.455	6.991.519.288	8.008.617.082	6.924.234.661	6.924.234.661
		237.546.841.254	237.546.841.254	276.236.241.844	291.628.049.299	222.155.033.799	222.155.033.799

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		16.845.345.085	16.845.345.085	2.740.713.682	6.551.381.391	13.034.677.376	13.034.677.376
- Vay cá nhân	(6)	3.500.000.004	3.500.000.004	2.740.000.000	999.999.996	5.240.000.008	5.240.000.008
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(7)	10.539.895.103	10.539.895.103	-	2.745.217.735	7.794.677.368	7.794.677.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Phố Hiến		2.654.000.000	2.654.000.000	-	2.654.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hưng Yên		151.449.978	151.449.978	713.682	152.163.660	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn		18.687.419.526	18.687.419.526	16.727.182.174	12.786.754.133	22.627.847.567	22.627.847.567
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(8)	18.687.419.526	18.687.419.526	16.727.182.174	12.786.754.133	22.627.847.567	22.627.847.567
		35.532.764.611	35.532.764.611	19.467.895.856	19.338.135.524	35.662.524.943	35.662.524.943
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(15.158.690.433)	(15.158.690.433)	(10.568.852.519)	(14.559.998.473)	(11.167.544.479)	(11.167.544.479)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		20.374.074.178	20.374.074.178			24.494.980.464	24.494.980.464

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:	
Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
(1)	Hợp đồng cấp tín dụng số 214374.24.052.1981005.TD ngày 06/06/2024	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của Công ty	- Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng theo hợp đồng thế chấp; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với số dư 2.000.000 VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01)	
(2)	Bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 107.0787/2023/HDTDHM - DN/PGBankTL với Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C	Tín chấp	
(2.2)	Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex Hợp đồng tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex bảo lãnh cho Công ty vô điều kiện, không hủy ngang đối với khoản vay	
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị	
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	12 tháng	5,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	
(5)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Trì	12 tháng	5,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	
(6)	Bao gồm: Hợp đồng vay cả nhân với ông Đảng Thanh Hải	05 năm	8,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	
(6.1)	Hợp đồng vay cả nhân với ông Đảng Thanh Hải	05 năm	8,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	
(6.2)	Hợp đồng vay cả nhân với ông Nguyễn Thành Trung	60 tháng	8,2%/ năm	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	
(7)	Hợp đồng tín dụng số 107.0525/2021/HDTD-DN/PGBankTL ngày 01/09/2021	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án đầu ra thì công cộng trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mà kèm những nông và cần thép	Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thuyết minh 25)	

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Stt	Hợp đồng cho thuê tài chính	Bên thuê	Thời hạn thuê	Lãi suất	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 31/12/2024 VND
(8)	Bao gồm				33.381.669.697	22.627.847.567
(8.1)	Hợp đồng thuê máy móc thiết bị số C230816014 ngày 10/10/2023	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	50 tháng	- Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 8,70%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 9,31%/365 ngày	20.975.963.065	10.498.863.310
(8.2)	Hợp đồng cho thuê tài chính số C241122915 ngày 21/11/2024	Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty)	48 tháng	- Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 7,90%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 8,30%/365 ngày	10.450.186.647	10.173.464.272
(8.3)	Hợp đồng cho thuê tài chính số C241134812 ngày 19/12/2024	Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty)	50 tháng	- Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 7,90%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 8,30%/365 ngày	1.955.519.985	1.955.519.985

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	7.012.153	11.256.406.268	18.922.428.805	18.608.830.124	7.012.153	11.570.004.949
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	16.354.500	503.911.368	470.396.084	-	49.869.784
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	113.046.244	7.830.399.866	8.137.883.987	7.665.488.544	113.046.244	8.302.795.309
- Thuế Thu nhập cá nhân	21.018.134	869.034.039	4.075.023.045	2.112.514.423	26.207.894	2.836.732.421
- Thuế Tài nguyên	-	400.320	8.283.699	8.281.779	-	402.240
- Tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*)	-	-	9.045.664.151	9.045.664.151	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	15.010.318	15.010.318	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000	-	1.956.769.932	798.524.601	-	1.158.225.331
	141.096.531	19.972.594.993	42.664.975.305	38.724.710.024	146.266.291	23.918.030.034

(*) Trong đó bao gồm tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp liên quan đến Dự án xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng số tiền là 6.658.778.102 VND (Thuyết minh 11);

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	100.749.508.314	17.205.485.458	9.980.239.977	244.822.620.874
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.666.351.686	920.469.913	18.586.821.599
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.650.995.416	(19.211.591.873)	(798.431.280)	(14.359.027.737)
Tăng khác	-	-	-	-	8.118.908	-	8.118.908
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	106.400.503.730	15.668.364.179	10.102.278.610	249.058.533.644
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.510.691.833	970.765.799	26.481.457.632
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con (*)	-	-	-	871.754.137	(871.958.330)	(1.148.995.807)	(1.149.200.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (**)	-	-	-	-	(17.250.000.000)	-	(17.250.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	300.904.657	-	300.904.657
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	107.272.257.867	23.358.002.339	9.924.048.602	257.441.695.933

(*) Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex, Công ty TNHH Một Thành viên PCC-1 Hà Nội và Công ty TNHH Một Thành viên Gỗ nhựa PCC-1 (các công ty con của Công ty) phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	17.934.945.203	16.722.554.137	1.212.391.066
Công ty TNHH Một Thành viên PCC-1 Hà Nội	1.068.135.557	1.068.135.557	-
Công ty TNHH Một Thành viên Gỗ nhựa PCC-1	653.064.938	653.064.938	-
Điều chỉnh trên hợp nhất		(17.571.796.302)	(63.395.259)
	19.656.145.698	871.958.330	1.148.995.807

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/XL-ĐHĐCĐ-MQ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 là chia cổ tức (15% vốn điều lệ) tương đương 17,26 tỷ VND.